

Bản án số: 65/2019/KDTM-ST

Ngày: 28/10/2019

V/v tranh chấp hợp đồng cung ứng
dịch vụ

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Chu Thị Bình

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Bà Lê Thị Ngọc Yến

2/ Ông Phan Minh Thanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Thảo Nguyên- *Thư ký Tòa án nhân dân quận Gò Vấp*

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp tham gia phiên tòa:
Bà Trần Thị Hải Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 10 năm 2019 tại phòng xử án của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 23/2019/TLST-KD ngày 23 tháng 4 năm 2019 về: “Tranh chấp hợp đồng cung ứng dịch vụ” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 242/2019/QĐXX-KDTM ngày 11 tháng 9 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 208/2019/QĐST-KDTM ngày 08/10/2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn Công Nghệ môi trường N; Địa chỉ: O, đường quốc lộ 13, phường H, quận T, thành phố Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: 1. Ông Phan Tuấn P

2. Bà Nguyễn H.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đỗ Ngọc Thanh, sinh năm 1981 – Chuyên viên pháp lý của công ty, theo văn bản ủy quyền số 02/2019/UQKK-TT ngày 02/4/2019 (Ủy quyền gồm 4 bút lục từ 74-77).

Bị đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn T; Địa chỉ: Số D đường L, Phường Đ, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Tôn T, sinh năm 1977.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 09/4/2019 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên Tòa đại diện nguyên đơn trình bày:

Do có sự quen biết giữa người đại diện theo pháp luật của Công ty trách nhiệm hữu hạn Công Nghệ môi trường N với người đại diện theo pháp luật của Công ty trách nhiệm hữu hạn T và ông Phạm Quang Hưng là thành viên công ty T chức vụ phó giám đốc. Công ty T từ đầu tháng 01/2016 có thoả thuận miệng với Công ty N thực hiện hợp đồng cung ứng dịch vụ về thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Nhà máy giết mổ và chế biến gia cầm T” tại địa điểm xã Phú Hoà Đông, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó Công ty N đã tư vấn, lập hồ sơ và thủ tục gửi đến Sở tài nguyên và môi trường Thành phố Hồ Chí Minh để được thông qua báo cáo tác động môi trường của công ty T tại huyện Củ Chi. Tuy nhiên sau đó phía công ty T có những biểu hiện không an toàn cho việc thực hiện hợp đồng dịch vụ giữa 2 bên đã thoả thuận, nên đến ngày 11/3/2016 Công ty trách nhiệm hữu hạn Công Nghệ môi trường N và Công ty trách nhiệm hữu hạn T đã ký kết hợp đồng số 302/HĐ.16 với nội dung Công ty T đồng ý giao và công ty N đồng ý nhận thực hiện việc báo cáo đánh giá tác động môi trường cho dự án “Nhà máy giết mổ và chế biến gia cầm T” do công ty T làm chủ đầu tư tại xã Phú Hoà Đông, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh. Theo thoả thuận sản phẩm của hợp đồng Công ty N phải giao cho công ty T 01 cuốn báo cáo đánh giá tác động môi trường có xác nhận của Sở tài nguyên và môi trường Thành phố Hồ Chí Minh. Giá trị hợp đồng là 132.000.000 đồng đã bao gồm cả thuế VAT. Ngày 31/3/2017 hai bên đã tiến hành thanh lý hợp đồng số 302/HĐ.16 bằng biên bản thanh lý hợp đồng số 302/TLHĐ.17, biên bản thanh lý có nội dung Công ty N đã hoàn thành việc lập hồ sơ xin phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường cho dự án “Nhà máy giết mổ và chế biến gia cầm T” tại địa điểm xã Phú Hoà Đông, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, công ty N đã giao cho Công ty T 01 quyết định phê duyệt của dự án có xác nhận của Sở tài nguyên và môi trường Thành phố Hồ Chí Minh và một hoá đơn giá trị gia tăng tương ứng với giá trị hợp đồng số 302/HĐ.16, yêu cầu công ty T thanh toán số tiền 132.000.000 đồng, nhưng đến nay Công ty T vẫn không thanh toán. Nay Công ty trách nhiệm hữu hạn Công Nghệ môi trường N khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn T thanh toán một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật số tiền

132.000.000 đồng theo thoả thuận của hợp đồng và biên bản thanh lý hợp đồng, do bị đơn chậm thanh toán nên yêu cầu tính lãi 1%/tháng tính từ ngày chậm trả 31/3/2017 đến ngày xét xử 28/10/2019 là 30 tháng 28 ngày làm tròn 30 tháng $132.000.000 \text{ đồng} \times 1\% \times 30 \text{ tháng} = 39.600.000 \text{ đồng}$. Tổng số tiền gốc và lãi tính đến ngày 28/10/2019 là 171.600.000 đồng.

Bị đơn người đại diện theo pháp luật của Công ty trách nhiệm hữu hạn T bà Tôn Thanh Th đã được Tòa án niêm yết triệu tập hợp lệ đến Tòa để ghi lời khai vào ngày 11/6/2019, tham gia phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải vào ngày 01/7/2019 và ngày 22/7/2019, ngày 09/8/2019, Tòa án đã triệu tập đến lần thứ 2 để tham gia phiên tòa nhưng người đại diện của Công ty trách nhiệm hữu hạn T vẫn không có mặt tại Tòa, do đó Tòa án không ghi lời khai và không tiến hành hòa giải được.

Ông Phạm Văn Hưng ký hợp đồng 302/HĐ.16, hợp đồng có ghi rõ theo giấy uỷ quyền số 01/UQ-TP/2016 ngày 01/01/2016 của giám đốc công ty TNHH T. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty trách nhiệm hữu hạn T bà Tôn Thanh Th là giám đốc và là người đại diện theo pháp luật, ông Hưng là thành viên công ty ký hợp đồng nhân danh công ty nên không phải là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp :

Về tố tụng: Giám sát quá trình giải quyết vụ án kinh doanh thương mại giữa Công ty trách nhiệm hữu hạn Công Nghệ môi trường N và Công ty trách nhiệm hữu hạn T nhận thấy: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án xác định đúng thẩm quyền thụ lý, và đúng quan hệ tranh chấp, Tòa án đã thực hiện đầy đủ trình tự giải quyết vụ án từ việc ghi lời khai, mở phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải, xét xử vắng mặt bị đơn đúng quy định. Tại phiên tòa đảm bảo trình tự xét xử vụ án, đảm bảo quyền lợi cho các bên khi tranh tụng, đúng pháp luật tố tụng.

Đối với người tham gia tố tụng: Nguyên đơn thực hiện đúng quy định tại Điều 70, Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Bị đơn chưa thực hiện đúng quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Buộc bị đơn trả nợ cả gốc và lãi theo yêu cầu của nguyên đơn.

Về án phí: Bị đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

Về tố tụng:

[1] Tại hợp đồng 302/HĐ.16 ngày 11/3//2016 hai bên nguyên đơn và bị đơn thoả thuận khi có tranh chấp sẽ được giải quyết tại Toà án kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, tuy nhiên thoả thuận này vượt cấp xét xử, không phù hợp với quy định của pháp luật tố tụng được quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Do đó Công ty trách nhiệm hữu hạn Công Nghệ môi trường N khởi kiện Công ty trách nhiệm hữu hạn T về hợp đồng cung ứng dịch vụ, căn cứ phiếu cung cấp thông tin doanh nghiệp của sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ chí Minh Công ty trách nhiệm hữu hạn T có trụ sở hoạt động tại địa chỉ Số D đường L, Phường Đ, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh., nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp theo khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Tòa án triệu tập đến lần thứ hai nhưng người đại diện theo pháp luật của Công ty trách nhiệm hữu hạn T là bà Tôn Thanh Th vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là đúng với thủ tục được quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung:

[3] Căn cứ lời trình bày của đại diện nguyên đơn và những tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện: Hợp đồng cung ứng dịch vụ số 302/HĐ.16 ngày 11/3/2016, trong hợp đồng có ghi rõ theo giấy uỷ quyền số 01/UQ-TP/2016 ngày 01/01/2016 của giám đốc công ty TNHH T, tuy nguyên đơn không cung cấp được giấy uỷ quyền của bà Tôn Thanh Th cho ông Phạm Văn Hưng đứng ra ký hợp đồng. Xét phía nguyên đơn trình bày, bị đơn khi ký hợp đồng nói giấy uỷ quyền này chỉ có một bản chỉ cho nguyên đơn xem không cung cấp cho nguyên đơn nên nguyên đơn không có để cung cấp cho Toà. Hội đồng xét xử nhận thấy Toà án đã ra quyết định yêu cầu cung cấp chứng cứ số 403 và số 404, yêu cầu nguyên đơn và bị đơn cung cấp giấy uỷ quyền số 01 và các tài liệu chứng cứ kèm theo nhưng không bên nào cung cấp, tuy nhiên việc thực hiện hợp đồng dịch vụ thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Nhà máy giết mổ và chế biến gia cầm T” tại địa điểm xã Phú Hoà Đông, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh giữa hai bên đã được phát sinh ngay từ đầu tháng 1/2016 nên đến 27/01/2016 người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn và bị đơn đã cùng tham dự phiên

hợp chính thức hội đồng thẩm định do sở tài nguyên và môi trường Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức (BL 112 - 113), việc ký hợp đồng chỉ là hình thức để khẳng định thêm có sự kiện Công ty T có thỏa thuận yêu cầu Công ty Công nghệ môi trường thực hiện hợp đồng dịch vụ, mặc dù hợp đồng ông Hưng ký, nhưng bà Th là người tham gia vào thỏa thuận này ngay từ đầu, nên hợp đồng dịch vụ giữa hai bên đã có hiệu lực trên thực tế từ trước khi ký hợp đồng 302/HĐ.16 ngày 11/3/2016. Đó đó hội đồng xét xử nhận thấy thỏa thuận hợp đồng cung cấp dịch vụ này phù hợp với khoản 1 Điều 74 luật thương mại năm 2005, tại điều này quy định hợp đồng dịch vụ được thể hiện bằng lời nói, bằng văn bản hoặc được xác lập bằng hành vi cụ thể. Nguyên đơn và bị đơn đã hoàn thành công việc của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng số 302/HĐ.16 bằng biên bản thanh lý hợp đồng số 302/TLHĐ.17, biên bản thanh lý có nội dung Công ty N đã hoàn thành việc lập hồ sơ xin phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường cho dự án “Nhà máy giết mổ và chế biến gia cầm T” tại địa điểm xã Phú Hoà Đông, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, công ty N đã giao cho Công ty T 01 quyết định phê duyệt của dự án có xác nhận của Sở tài nguyên và môi trường Thành phố Hồ Chí Minh và một hoá đơn giá trị gia tăng tương ứng với giá trị hợp đồng số 302/HĐ.16. Bị đơn đã được triệu tập để tham gia phiên họp công khai chứng cứ và hoà giải nhưng không đến Toà, nên đã được thông báo kết quả phiên họp công khai chứng cứ và hoà giải như nguyên đơn trình bày, nhưng bị đơn không có ý kiến phản đối những tình tiết trong thông báo kết quả phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải. Căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tài liệu chứng cứ và sự kiện mà nguyên đơn đưa ra được xem là chứng cứ hợp pháp, vì vậy căn cứ khoản 1 Điều 85 Luật thương mại năm 2005 yêu cầu thanh toán ngay một lần số tiền 132.000.000 đồng nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận.

[4] Đối với yêu cầu tính lãi suất do chậm thanh toán 1%/tháng tính từ ngày chậm trả 31/3/2017 đến ngày xét xử 28/10/2019 là 30 tháng 28 ngày, nguyên đơn làm tròn 30 tháng $132.000.000 \text{ đồng} \times 1\% \times 30 \text{ tháng} = 39.600.000 \text{ đồng}$. Căn cứ Điều 306 Luật thương mại năm 2005 căn cứ biên bản thanh lý hợp đồng số 302/HĐ.17 Hội đồng xét xử nhận thấy yêu cầu tính lãi của nguyên đơn là có cơ sở vì theo thông tin của Ngân hàng thương mại cổ phần Đông Á cung cấp thì tiền lãi suất quá hạn của khách hàng doanh nghiệp là 12%/năm, Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn thương tín lãi quá hạn là 15%/năm và Ngân hàng thương mại cổ phần công thương lãi quá hạn khoảng 15%/năm, như vậy tính bình quân lãi quá hạn của 3 ngân hàng lớn hơn 1%/tháng, nhưng nguyên đơn chỉ yêu cầu tính lãi 1%/tháng là có lợi cho bị đơn nên hội đồng xét xử ghi nhận. Việc nguyên đơn tự nguyện làm tròn 30 tháng không yêu cầu tính lãi 28 ngày lẻ đó cũng là ý chí tự nguyện của nguyên đơn, có lợi cho bị đơn, nên hội đồng xét xử ghi nhận. Nguyên

đơn yêu cầu trả ngay một lần khi bản án có hiệu lực pháp luật cả gốc và tiền lãi tính đến ngày xét xử 28/10/2019 là 171.600.000 đồng.

[5] Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở.

[6] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định pháp luật. Nguyên đơn không phải chịu án phí, được hoàn lại án phí tạm nộp.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng:

- Khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 92; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Khoản 1 Điều 74; Khoản 1 Điều 85; Điều 306 Luật thương mại năm 2005;

- Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi bổ sung năm 2014);

- Luật án phí lệ phí 2015;

- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016;

- Nghị quyết số 01/2019/NQ - HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn Công Nghệ môi trường N với bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn T.

Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn T có trách nhiệm thanh toán một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật cho Công ty trách nhiệm hữu hạn Công Nghệ môi trường N số tiền tính đến ngày 28/10/2019 là 171.600.000 đồng (Trong đó tiền gốc 132.000.000 đồng, tiền lãi 39.600.000 đồng).

Kể từ tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm là ngày 29/11/2019 cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Công ty trách nhiệm hữu hạn T phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 8.580.000 đồng. Công ty trách nhiệm hữu hạn Công Nghệ

môi trường N không phải chịu án phí, được hoàn lại số tiền 4.092.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2018/0000549 ngày 23/4/2019 của Chi cục thi hành án dân sự quận Gò Vấp.

Thi hành án tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại các Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa, thời hạn 15 ngày được tính kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc được niêm yết công khai.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSNDTP.HCM;
- VKSNDQGV;
- CCTHADS QGV;
- Các đương sự;
- Lưu VP, HS.

**TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Chu Thị Bình

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Chu Thị Bình